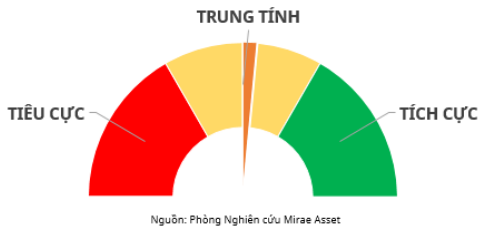


17 Tháng Năm 2022

Thang đo sức mạnh thị trường



Bản tin cuối ngày Việt Nam

Để đăng ký nhận bản tin, vui lòng liên hệ chúng tôi qua: cs@miraeeasset.com.vn

Nhận định thị trường

Tăng tốc phục hồi

Sau 3 phiên giảm điểm liên tục với biên độ hơn 10% thì đến hôm nay, điều mà nhiều nhà đầu tư mong đợi đã đến: phiên tăng điểm mạnh với biên độ lớn, kèm theo một loạt mã chạm trần. Mở phiên trong vùng đỏ nhưng rất nhanh chóng, VN-Index phục hồi về sát tham chiếu và từ đó xác lập xu hướng tăng điểm mạnh ngay trong phiên. Đà tăng được củng cố ngày càng vững chắc và không suy giảm trong phiên. Vì thế, VN-Index kết thúc phiên giao dịch có thể nói là tích cực nhất trong 2 tháng gần nhất với 151 mã tăng trần. Đóng cửa hôm nay, VN-index chốt tại 1.228 điểm, tăng 56 điểm, tương ứng 4,8% so với phiên giao dịch ngày hôm trước. Thanh khoản của 3 sàn lần lượt là HOSE: 14.297 tỷ đồng, HNX: 1.724 tỷ đồng, UPCOM: 740 tỷ đồng.

Tăng điểm với biên độ gần 5%, VN-Index có đến 425 mã tăng giá, trong đó 151 mã tăng trần. Tất cả nhóm ngành đều đồng loạt phục hồi, mức độ phổ biến từ 4%-7%. Đa số cổ phiếu các nhóm Chứng khoán, Thủy sản, Phân bón, Xây dựng, Bất động sản, Ngân hàng đều tăng kịch trần.

Khá bất ngờ trong phiên hôm nay, khối ngoại không mua ròng như các phiên giảm sâu. Giao dịch mua-bán hôm nay của khối này gần như cân bằng, tuy nhiên các mã blue-chip bị bán ròng tương đối như HPG (173 tỷ), SSI (162 tỷ), STB (140 tỷ), VCB (100 tỷ)

Bất ngờ tăng tốc tăng điểm mạnh mẽ, điểm kỹ thuật của VN-Index phục hồi mạnh. Hiện điểm số kỹ thuật theo thang điểm của Mirae Asset đã quay về mức 0, thể hiện trạng thái TRUNG TÍNH trong ngắn hạn. Kết thúc phiên giao dịch hôm nay, hệ số P/E của VN-Index là 13,4x.

Trần Duy Lam, Analyst, 84-8-39102222, lam.td@miraeeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	0	TRUNG TÍNH
VN30	-2	TRUNG TÍNH
VN30F1M	0	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	-1	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	-1	TRUNG TÍNH
Shanghai Composite	7	KHẢ QUAN
Kospi	2	TRUNG TÍNH
Nikkei 225	4	KHẢ QUAN
FTSE 100 (EU)	2	TRUNG TÍNH
Dow Jones	0	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Tổng quan thị trường

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,228.37	4.81	-15.78	-2.41
HNX	315.44	2.73	-24.30	6.28
UPCOM	95.89	2.89	-14.66	19.23
MSCI EM	1,007.50	0.30	-9.47	-23.18
NIKKEI	26,659.75	0.42	-1.60	-4.19
HANG SENG	20,566.78	3.09	-4.42	-27.05
KOSPI	2,620.44	0.92	-2.80	-16.40
FTSE	7,498.41	0.45	-1.55	6.62
S&P 500	4,008.01	-0.39	-8.76	-3.73
NASDAQ	11,662.79	-1.20	-12.65	-12.83

Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	13.44	2.08	15.77
SET INDEX	17.44	1.58	10.30
JCI INDEX	16.81	2.08	12.63
PCOMP INDEX	18.74	1.60	8.95

Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	0
5 năm	2.45	0	15	130
10 năm	3.22	0	20	86

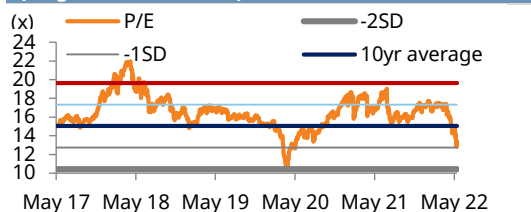
Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	23,114	-0.13	-0.84	-0.30
US\$/KRW	1,275	0.72	-3.20	-10.99
US\$/JPY	129	-0.18	-1.85	-15.60
US\$/EUR	0.96	-0.29	3.02	16.13
US\$/GBP	0.80	-0.95	4.58	13.64
US\$/SGD	1.39	0.40	-1.76	-3.66

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	592	733	985
HNX	63	77	134
UPCOM	21	38	74

Định giá VN-INDEX: P/E lịch sử



Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	0	TRUNG TÍNH
VN30	-2	TRUNG TÍNH
VN30F1M	0	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	-1	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	-1	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (17/05/2022)	Kháng cự 1	1.300
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Kháng cự 2	1.350
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Hỗ trợ 1	1.260
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Hỗ trợ 2	1.200

Tăng tốc nhanh và mạnh, VN-Index vượt mốc 1.200 điểm ngay trong phiên, điểm kỹ thuật quay về mức trung tính.

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Fdata

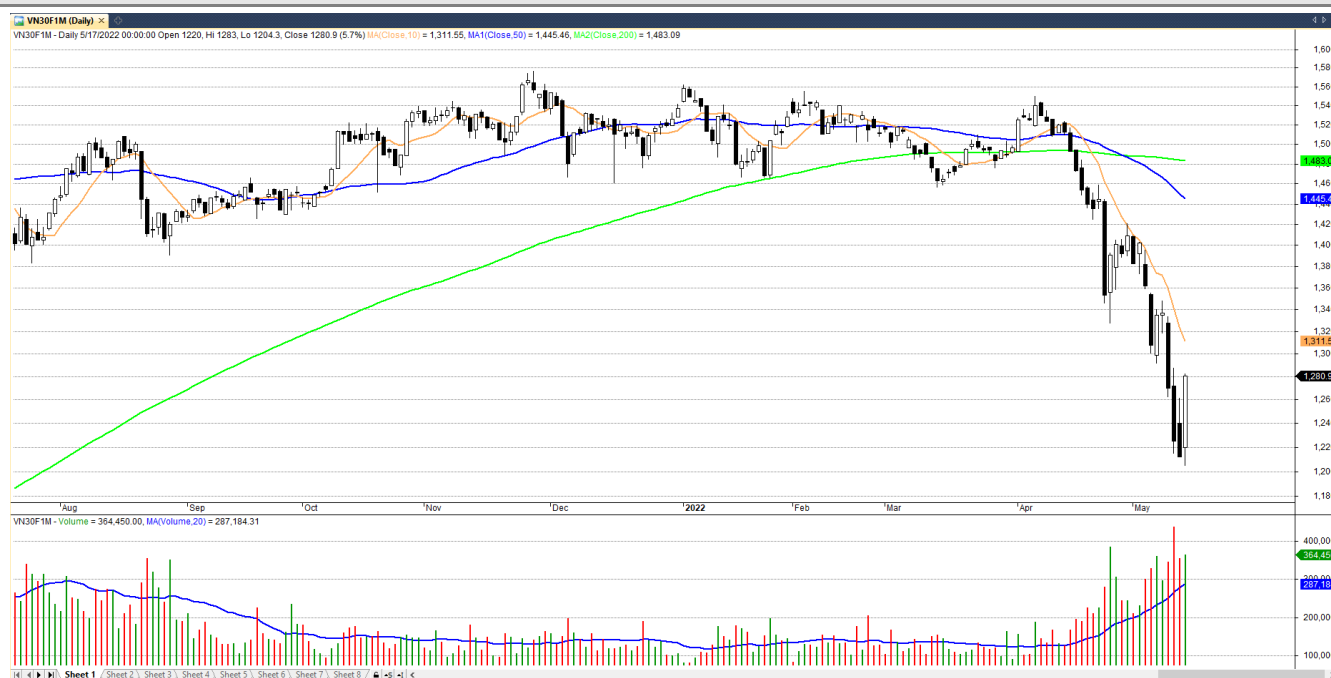
CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (17/05/2022)	1.281	Kháng cự 1	1.410
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	TRUNG TÍNH	Kháng cự 2	1.500
VN30 - đóng cửa	1.279	Hỗ trợ 1	1.260
Chênh lệch VN30F1M & VN30	+1,3	Hỗ trợ 2	1.200

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	+6	KHẢ QUAN
VN30F1M (chart 60 phút)	+4	KHẢ QUAN
VN30F1M (chart ngày)	0	TRUNG TÍNH

VN30F1M chỉ giao dịch một chiều đi lên theo cơ sở, điểm kỹ thuật đa số chuyển sang khả quan ngay trong phiên.

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

TOP CỔ PHIẾU ĐẠT TIÊU CHÍ SỨC MẠNH GIÁ – MIRAE ASSET

Mã	Ngành	Giá đóng cửa	KLTB 20 ngày	Điểm sức mạnh giá (*)	Điểm kỹ thuật ngắn hạn	Sức mạnh ngành (**)
----	-------	--------------	--------------	-----------------------	------------------------	---------------------

(*) Điểm sức mạnh giá được Mirae Asset Research tính toán dựa trên các tiêu chí: 1) tăng trưởng giá cổ phiếu trong 1 & 4 & 12 tuần; 2) khối lượng giao dịch được cải thiện tích cực; 3) điểm kỹ thuật ngắn hạn từ 4 điểm trở lên.

(**) Mirae Asset tính toán 1-5 nhóm ngành lọt top sức mạnh ngành dựa trên các tiêu chí: 1) Điểm kỹ thuật ngắn hạn trung bình ngành phải từ 0 điểm (TRUNG TÍNH) đến 7 điểm (TÍCH CỰC); 2) điểm sức mạnh giá trung bình ngành nằm trong top 5 ngành tốt nhất.

Nhóm cổ phiếu nằm trong top sức mạnh giá kỳ vọng sẽ có diễn biến giá tích cực hơn VN-Index trong ít nhất 1 đến 2 tuần tới.

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã (đơn vị)	Đóng cửa (kvnd)	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa (tỷ đồng)	P/E (lần)	P/BV (lần)	GTGD (tỷ đồng)
PVS	27.6	11,099,825	5	KHẢ QUAN	13,192	19.6	1.1	306
SHS	16.8	5,857,905	4	KHẢ QUAN	7,026	5.4	1.3	98
ROS	5.05	11,919,420	4	KHẢ QUAN	2,866	30.2	0.5	60
CEO	37.1	4,568,045	2	TRUNG TÍNH	9,547	65.0	3.1	169
PVD	18.5	7,014,520	2	TRUNG TÍNH	9,349	165.1	0.7	130
CII	20	6,021,455	2	TRUNG TÍNH	5,044	15.8	0.9	120
HCM	22.6	3,817,140	2	TRUNG TÍNH	10,333	8.6	1.4	86
VPI	61	1,149,440	2	TRUNG TÍNH	13,420	33.1	4.4	70
LDG	12.6	5,054,920	2	TRUNG TÍNH	3,017	22.2	0.9	64
VPB	31	17,558,090	0	TRUNG TÍNH	137,810	8.0	1.6	544
DIG	51.8	8,693,485	0	TRUNG TÍNH	25,894	27.4	3.5	450
SSI	29.15	12,790,750	0	TRUNG TÍNH	28,939	9.6	1.9	373
VHM	66.9	5,400,355	0	TRUNG TÍNH	291,307	7.6	2.3	361
TCB	34.85	8,693,210	0	TRUNG TÍNH	122,355	6.4	1.3	303
NVL	78.3	3,241,355	0	TRUNG TÍNH	152,664	36.1	4.2	254
NLG	47	4,065,115	0	TRUNG TÍNH	17,998	24.7	2.0	191
KBC	38.5	4,703,950	0	TRUNG TÍNH	22,165	33.3	1.5	181
PDR	57	2,502,890	0	TRUNG TÍNH	38,284	20.5	5.2	143
CTG	26.25	5,226,645	0	TRUNG TÍNH	126,151	10.3	1.3	137
BSR	21.2	6,353,160	0	TRUNG TÍNH	65,731	10.1	1.7	135
BCG	19.25	6,973,085	0	TRUNG TÍNH	9,689	8.8	1.5	134
SHB	13	10,075,965	0	TRUNG TÍNH	34,669	5.4	0.9	131
VRE	27.4	4,538,355	0	TRUNG TÍNH	62,262	68.3	2.0	124
HAG	8.61	14,227,270	0	TRUNG TÍNH	7,985	15.6	1.7	122
VCG	25.7	4,500,180	0	TRUNG TÍNH	11,352	13.5	1.7	116
TPB	33	3,242,340	0	TRUNG TÍNH	52,198	10.0	1.9	107
FLC	7.16	14,233,205	0	TRUNG TÍNH	5,084	#N/A N/A	0.6	102
VCI	33.2	2,757,750	0	TRUNG TÍNH	11,056	6.8	1.5	92
LPB	14	6,221,580	0	TRUNG TÍNH	21,050	6.4	1.1	87
HUT	23.4	3,700,045	0	TRUNG TÍNH	8,158	44.6	2.1	87
VJC	128	625,385	0	TRUNG TÍNH	69,326	354.1	4.1	80
HDB	24	3,075,405	0	TRUNG TÍNH	48,293	7.5	1.5	74
PVT	18.9	3,821,985	0	TRUNG TÍNH	6,117	9.1	1.1	72
HQC	5.45	13,252,825	0	TRUNG TÍNH	2,597	623.6	0.6	72
HDC	53.7	1,276,740	0	TRUNG TÍNH	4,643	13.9	3.1	69

LCG	13.8	4,807,910	0	TRUNG TÍNH	2,379	12.1	1.0	66
PLX	41.8	1,553,475	0	TRUNG TÍNH	53,111	21.4	2.1	65
BID	34.45	1,788,215	0	TRUNG TÍNH	174,266	15.2	2.0	62
TCH	12.75	4,697,610	0	TRUNG TÍNH	8,520	16.1	1.0	60
KSB	32.05	1,678,870	0	TRUNG TÍNH	2,445	11.4	1.3	54
PHR	58.8	900,680	0	TRUNG TÍNH	7,967	11.6	2.4	53
AAA	11.55	4,497,775	0	TRUNG TÍNH	3,770	11.7	0.8	52
VGT	18.9	2,738,125	0	TRUNG TÍNH	9,450	12.0	1.4	52
KDH	41.7	1,240,065	0	TRUNG TÍNH	26,810	22.2	2.6	52
TTF	9.36	5,347,760	0	TRUNG TÍNH	3,683	67.3	9.3	50
VIX	11.75	4,025,370	0	TRUNG TÍNH	6,453	5.7	0.8	47
HNG	6.25	7,466,660	0	TRUNG TÍNH	6,928	#N/A N/A	1.3	47
SBT	15.7	2,845,600	0	TRUNG TÍNH	9,878	13.7	1.2	45
CTD	46.15	928,590	0	TRUNG TÍNH	3,409	#N/A N/A	0.4	43
DPR	73.2	581,520	0	TRUNG TÍNH	3,148	7.3	1.4	43
HPG	38.2	20,156,504	-2	TRUNG TÍNH	170,866	5.1	1.7	770
FPT	99.7	3,296,900	-2	TRUNG TÍNH	91,145	19.4	4.7	329
GEX	21.05	14,758,165	-2	TRUNG TÍNH	17,924	15.6	1.4	311
VND	24.2	12,107,525	-2	TRUNG TÍNH	29,472	7.0	1.8	293
MBB	26.3	10,921,415	-2	TRUNG TÍNH	99,370	7.3	1.6	287
HSG	21.15	8,633,680	-2	TRUNG TÍNH	10,437	3.0	0.9	183
VIC	78	2,263,455	-2	TRUNG TÍNH	297,487	#N/A N/A	2.8	177
VNM	70	2,503,415	-2	TRUNG TÍNH	146,297	15.9	4.5	175
POW	12.4	12,115,965	-2	TRUNG TÍNH	29,039	14.4	1.0	150
NKG	27.45	5,089,495	-2	TRUNG TÍNH	6,022	2.4	1.0	140
ACB	29.25	4,282,805	-2	TRUNG TÍNH	79,032	7.6	1.6	125
VCB	76	1,436,040	-2	TRUNG TÍNH	359,671	15.7	3.1	109
ITA	11.05	9,575,895	-2	TRUNG TÍNH	10,368	46.9	0.9	106
HBC	19.25	5,468,585	-2	TRUNG TÍNH	4,729	43.0	1.3	105
PNJ	103.1	996,225	-2	TRUNG TÍNH	24,988	18.9	3.1	103
REE	70.1	1,171,200	-2	TRUNG TÍNH	24,914	11.7	1.8	82
CTR	74	1,000,595	-2	TRUNG TÍNH	6,876	17.5	4.9	74
KDC	50.1	1,391,720	-2	TRUNG TÍNH	12,606	20.5	1.9	70
GVR	23.35	2,391,845	-2	TRUNG TÍNH	93,400	21.2	1.9	56
TCM	60.8	902,260	-2	TRUNG TÍNH	4,333	33.2	2.4	55
HDG	40.55	1,115,720	-2	TRUNG TÍNH	8,266	7.8	1.8	45
DRC	28.35	1,538,440	-2	TRUNG TÍNH	3,368	11.5	1.8	44
TSC	9.51	4,500,305	-2	TRUNG TÍNH	1,872	11.7	0.8	43
SAB	165.5	251,305	-2	TRUNG TÍNH	106,132	27.7	5.0	42
DGC	192.7	1,865,700	-4	TIÊU CỰC	32,967	10.2	4.5	360
STB	20.35	16,093,790	-4	TIÊU CỰC	38,364	9.7	1.1	328
DPM	49.25	6,140,885	-4	TIÊU CỰC	19,273	3.8	1.6	302
MWG	131.6	2,074,925	-4	TIÊU CỰC	96,334	18.7	4.3	273
DXG	26.2	9,499,610	-4	TIÊU CỰC	15,917	17.4	1.7	249
IDC	48.3	3,883,655	-4	TIÊU CỰC	14,490	22.1	3.5	188
GMD	51.7	3,101,855	-4	TIÊU CỰC	15,581	22.9	2.4	160
DCM	27.9	5,539,520	-4	TIÊU CỰC	14,770	4.9	1.7	155
FRT	108.7	1,216,075	-4	TIÊU CỰC	8,585	14.9	4.7	132

BVH	51.2	2,383,330	-4	TIÊU CỰC	38,007	20.0	1.8	122
MSN	96.5	1,177,735	-4	TIÊU CỰC	136,706	13.7	5.0	114
DGW	99.7	941,780	-4	TIÊU CỰC	9,033	11.6	4.4	94
TNG	27.1	3,339,585	-4	TIÊU CỰC	2,512	9.3	1.7	91
IDI	19.6	4,219,980	-4	TIÊU CỰC	4,462	14.1	1.4	83
SCR	12.3	5,034,395	-4	TIÊU CỰC	4,506	21.6	0.9	62
FCN	15.3	3,614,980	-4	TIÊU CỰC	2,409	42.9	0.9	55
CMX	17.2	2,753,270	-4	TIÊU CỰC	1,562	11.6	1.4	47
VHC	87	1,870,220	-6	TIÊU CỰC	15,829	10.4	2.5	163
HAH	72.6	1,944,290	-6	TIÊU CỰC	4,958	9.0	3.0	141
ASM	15.85	6,258,805	-6	TIÊU CỰC	5,334	7.7	1.0	99
VSC	43.75	1,827,295	-6	TIÊU CỰC	4,823	14.5	1.8	80
ANV	41.35	1,921,485	-6	TIÊU CỰC	5,257	19.4	2.1	79
GAS	100.9	722,760	-6	TIÊU CỰC	193,118	19.7	3.5	73
MIG	24.9	2,884,800	-6	TIÊU CỰC	3,561	14.0	2.0	72
PC1	32.4	1,813,140	-6	TIÊU CỰC	7,619	10.0	1.6	59
VPG	46.1	931,445	-7	TIÊU CỰC	3,361	6.4	2.2	43

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

5 tháng đầu năm, cả nước giải ngân đầu tư công được hơn 22% kế hoạch năm

Trong đó, tỷ lệ giải ngân kế hoạch vốn đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước tính đến 30/4 đạt gần 16,4% kế hoạch năm Thủ tướng giao, tương đương hơn 84.765 tỷ đồng. Bộ Tài chính ước tính tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư từ ngân sách đạt hơn 20,3% kế hoạch năm Thủ tướng giao, tương đương hơn 105.035 tỷ đồng đến 15/5 và ước đạt gần 22,4% kế hoạch năm Thủ tướng giao, tương đương hơn 115.922 tỷ đồng tính đến 31/5. Bộ Tài chính cho rằng tỷ lệ ước giải ngân 5 tháng đầu năm ước đạt gần 22,4% kế hoạch năm Thủ tướng giao, tăng nhẹ so với cùng kỳ 2021 (22,12%). Cũng theo Bộ Tài chính, đến nay có 5 bộ và 17 địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt trên 30%. Trong đó, một số bộ, địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt cao như Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (50,48%), Ngân hàng Phát triển (49,42%), Văn phòng Chính phủ (38,88%), Lâm Đồng (49,4%), Bình Thuận (41,98%) và Tiền Giang (39,1%). Ngoài ra, có 41 trên 51 bộ và 21 trên 63 địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt dưới 20%, trong đó có 5 bộ chưa giải ngân kế hoạch vốn.

BMI: chốt quyền trả cổ tức năm ngoái bằng tiền mặt, tỷ lệ 15%

Tổng CTCP Bảo Minh (HoSE: BMI) vừa công bố chi trả cổ tức bằng tiền mặt năm ngoái, tỷ lệ 15%, tương đương 1.500 đồng/cp. Ngày đăng ký cuối cùng là 31/5, và ngày thực hiện là 30/6. Với lượng cổ phiếu đang lưu hành là 109,6 triệu đơn vị, Bảo Minh sẽ chi hơn 164,6 tỷ đồng để thanh toán cổ tức cho cổ đông. Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC) là cổ đông lớn nhất tại Bảo Minh. Với tỷ lệ sở hữu 50,7%, SCIC sẽ nhận về 83,5 tỷ đồng

TCM: báo lãi tháng 4 đi ngang

Dệt may đầu tư thương mại Thành Công (HoSE: TCM) công bố doanh thu tháng 4 đạt 17 triệu USD (393 tỷ đồng), tăng 21% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, mảng may đóng góp 78%, vải 14% và sợi 7%. Lãi sau thuế 834.000 USD (19,2 tỷ đồng), tăng 1%. Lũy kế 4 tháng, doanh thu đạt 64,36 triệu USD (1.487 tỷ đồng), tăng 19%; lợi nhuận sau thuế 3,8 triệu USD (tăng 87,8 tỷ đồng), tăng 14%. Sản phẩm của Dệt may Thành Công chủ yếu xuất khẩu sang châu Mỹ với tỷ trọng 50% (Mỹ 33,3% và Canada 16,77%), tiếp đến châu Á đạt 43,8% (chủ yếu Hàn Quốc và Nhật Bản).

VND: chốt quyền trả cổ tức tiền mặt tỷ lệ 5%

Chứng khoán VNDirect (HoSE: VND) công bố ngày 27/5 là ngày đăng ký cuối cùng lập danh sách cổ đông chi trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, tỷ lệ thực hiện 5% (1 cổ phiếu được nhận 500 đồng). Ngày thanh toán dự kiến 10/6 và số tiền chi ra khoảng 609 tỷ đồng. Năm 2021, nhờ diễn biến thuận lợi chung của thị trường chứng khoán, VNDirect ghi nhận lợi nhuận sau thuế 2.383 tỷ đồng, gấp 3,4 lần năm trước. Với kết quả này, HĐQT đề xuất và được cổ đông thông qua mức chia cổ tức tiền mặt tỷ lệ 5%. Trong tháng 3, công ty đã thực hiện thưởng

cổ phiếu tỷ lệ 80% và chào bán cho cổ đông hiện hữu tỷ lệ 1:1 để tăng vốn lên 12.178 tỷ đồng.

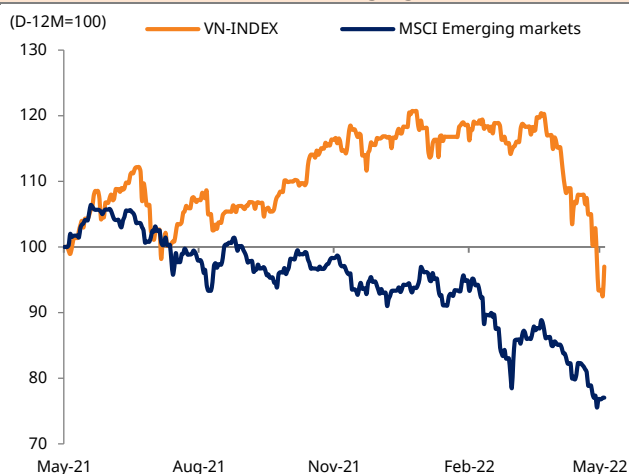
PSH: đặt mục tiêu lợi nhuận 2022 tăng 9%

Theo tài liệu họp ĐHCĐ thường niên năm 2022 của Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu (NSH Petro, HoSE: PSH), doanh nghiệp này đặt mục tiêu doanh thu thuần 14.476 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 348 tỷ đồng, tăng lần lượt 151,5% và 8,9% so với thực hiện năm trước. Mức cổ tức cho năm nay dự kiến là 5%. Tại đại hội năm nay, NSH Petro cũng sẽ tiến hành bầu lại HĐQT nhiệm kỳ 2022-2027. Ông Mai Văn Huy, Chủ tịch đương nhiệm vẫn có tên trong danh sách đề cử. Ông Huy sinh năm 1961 tại Hậu Giang. Ông là một trong những người sáng lập của NSH Petro vào năm 2012, hiện đang nắm giữ 84,1 triệu cổ phiếu PSH, tương đương 66,6% vốn. Ngoài ra, ông cũng đang nắm giữ vị trí lãnh đạo cao nhất tại CTCP Đầu tư Bất động sản Đông Phú từ năm 2015 đến nay.

THD: trả 840 tỷ đồng cho Tân Hoàng Minh, nhận lại dự án 11A Cát Linh

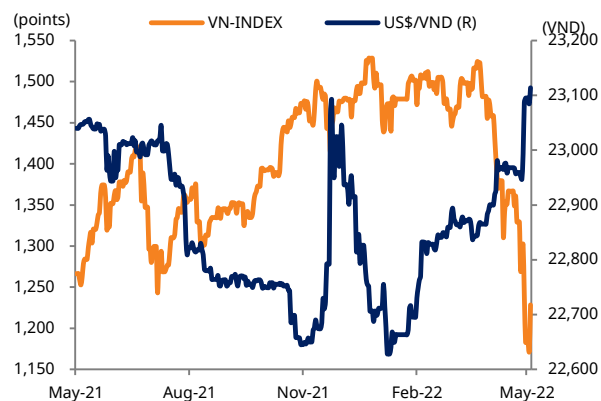
HĐQT Thaiholdings (HNX: THD) vừa ra Nghị quyết thông qua phương án điều chỉnh số liệu báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2021. Cụ thể, chấp hành theo công văn số 1428 của của Cục cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế và buôn lậu Bộ Công an (C03), Thaiholdings thông qua phương án Thaingroup (công ty con thuộc tập đoàn) hoàn trả số tiền đã giao dịch với công ty TNHH Thương mại dịch vụ Khách sạn Tân Hoàng Minh theo đúng quy định của pháp luật. Số tiền hoàn trả là 840 tỷ đồng. Tuy nhiên, Thaingroup sẽ nhận lại cổ phần của CTCP Bình Minh Group (chủ sở hữu dự án 11A Cát Linh) kèm hồ sơ pháp lý, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của dự án. Trên báo cáo tài chính năm 2021, lợi nhuận sau thuế của Thaiholdings sẽ giảm từ 1.156 tỷ đồng còn 424 tỷ đồng, tương ứng giảm 732 tỷ đồng. Khu đất dự án 11A Cát Linh có diện tích 2.505m² nằm tại phường Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Đây từng là trụ sở CTCP Tạp phẩm và Bảo hộ lao động (Sunprotexim), một doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa từ năm 2004. Do sở hữu nhiều khu đất vàng, Sunprotexim được nhiều doanh nghiệp bất động sản quan tâm khi SCIC thoái vốn. Công ty xây dựng Delta Group đã mua trọn lô cổ phần từ SCIC và bà Nguyễn Thị Kim Dung – vợ ông Trần Nhật Thành, Chủ tịch Delta Group, trở thành lãnh đạo cao nhất tại công ty Sunprotexim. Năm 2017, công ty Bình Minh Group được bà Dung lập ra để phát triển dự án này nhưng sau đó các cổ đông đã thoái vốn. Đến ngày 22/4/2021, Thaingroup đã mua lại 80% cổ phần của Bình Minh Group với giá 40 tỷ đồng, sở hữu lô đất 11A Cát Linh. Thaiholdings tiếp tục chuyển nhượng công ty Bình Minh Group cho Tân Hoàng Minh để thu về khoản lợi nhuận trước thuế 653 tỷ đồng, góp phần vào lợi nhuận cả năm đạt hơn 1.156 tỷ đồng.

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



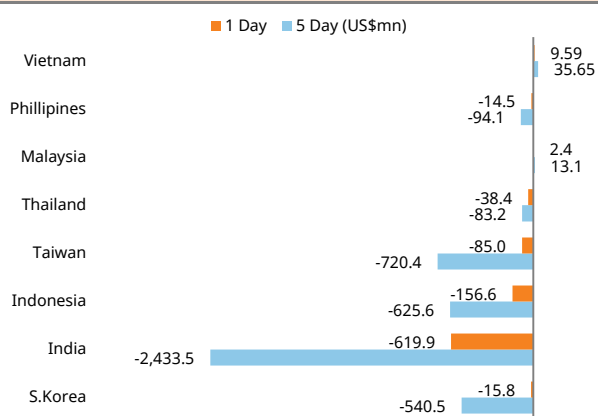
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



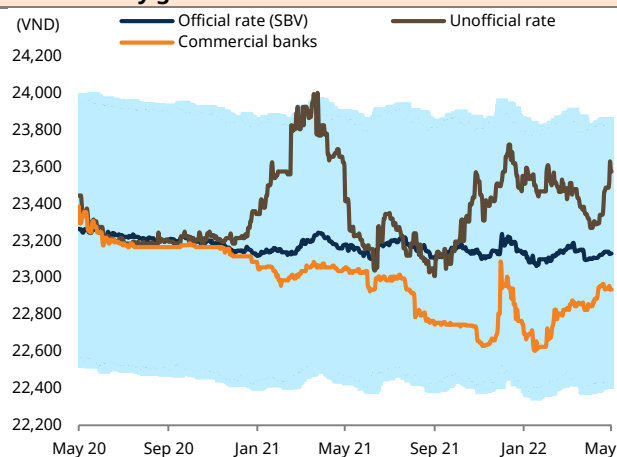
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



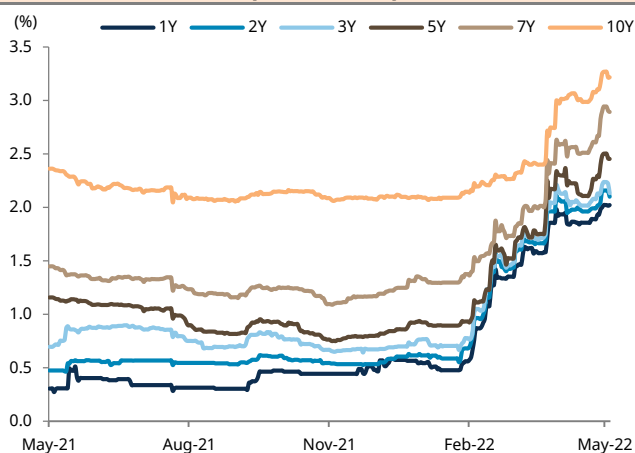
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



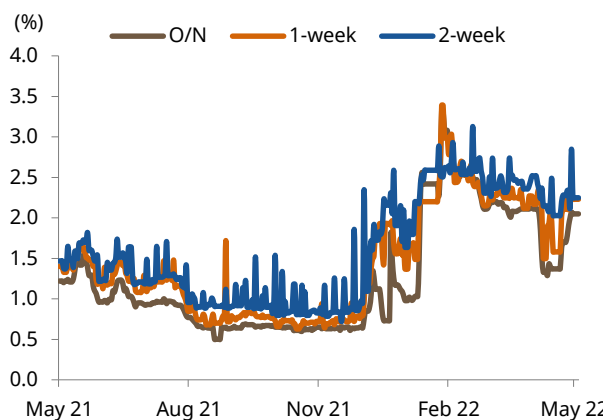
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN30 Index	VN30 Index	1,279.55	3,225,973		5.3	0.0	-14.3	-6.7	12.0	10.2	2.3	1.9	38.5	17.6	19.6	20.5
Asia Commercial Bank	ACB VN	29,250	79,032	30.0	6.0	-0.8	-12.8	0.0	8.4	6.1	1.8	1.4	24.6	36.9	23.5	24.6
BIDV	BID VN	34,450	174,266	16.8	7.0	2.5	-12.3	3.7	19.9	12.6	2.1	1.8	50.3	58.0	11.0	17.4
Bao Viet Holdings	BVH VN	51,200	38,007	26.3	6.9	-6.1	-23.4	-6.2	20.0	17.2	1.8	1.7	21.8	16.6	9.2	10.2
VietinBank	CTG VN	26,250	126,151	25.9	6.9	5.0	-15.3	-27.5	9.0	5.8	1.4	1.1	18.2	53.5	15.8	20.3
FPT Corp	FPT VN	99,700	91,145	49.0	7.0	4.3	-13.3	33.8	22.9	18.0	5.0	4.3	21.5	27.6	23.4	26.8
PetroVietnam Gas JSC	GAS VN	100,900	193,118	2.9	6.2	-4.5	-12.3	22.3	23.2	16.5	3.8	3.5	8.1	40.6	16.8	20.7
Vietnam Rubber Group	GVR VN	23,350	93,400	0.5	6.9	2.0	-35.1	-7.9	22.5	17.5	2.0	#N/A	10.3	27.9	8.7	10.8
HDBank	HDB VN	24,000	48,293	16.2	6.7	4.6	-8.7	-3.7	7.9	6.7	1.6	1.3	42.5	18.3	23.3	22.4
Hoa Phat Group JSC	HPG VN	38,200	170,866	21.7	5.2	-0.1	-13.6	-16.7	5.3	5.5	1.9	1.4	151.5	-2.9	42.8	29.7
Khang Dien House Trading and Investment	KDH VN	41,700	26,810	32.8	6.1	-1.3	-15.8	25.7	23.3	19.0	2.6	2.2	3.1	22.7	12.2	13.7
MBBank	MBB VN	26,300	99,370	23.2	6.9	2.5	-16.2	7.9	7.8	6.2	1.7	1.3	53.0	26.9	23.6	24.1
Masan Group Corp	MSN VN	96,500	136,706	28.6	7.0	-7.3	-22.8	11.1	15.9	26.4	4.2	3.6	589.7	-39.7	35.1	14.5
Mobile World Investment Corp	MWG VN	131,600	96,334	49.0	7.0	-2.1	-17.9	39.5	19.1	14.7	4.6	3.9	18.2	29.7	27.3	27.6
No Va Land Investment Group Corp	NVL VN	78,300	152,664	6.4	4.4	4.0	-6.9	1.1	43.0	26.5	4.3	3.7	-18.7	62.4	10.6	15.6
Phat Dat Real Estate Development Corp	PDR VN	57,000	38,284	2.3	4.4	0.0	-10.3	10.7	21.3	#N/A	5.4	#N/A	53.5	#N/A	29.3	#N/A
Vietnam National Petroleum Group	PLX VN	41,800	53,111	17.2	6.9	8.3	-23.6	-22.6	23.4	14.9	2.1	1.6	160.6	56.4	9.7	14.1
Phu Nhuan Jewelry JSC	PNJ VN	103,100	24,988	52.2	5.2	2.0	-12.0	9.7	24.6	16.9	3.9	3.1	-2.6	45.4	17.0	22.4
PetroVietnam Power Corp	POW VN	12,400	29,039	2.0	6.9	0.8	-15.6	2.1	16.4	16.4	1.0	0.9	-24.2	-0.2	6.2	5.8
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corp	SAB VN	165,500	106,132	62.7	4.9	0.4	-1.8	7.1	30.1	24.7	5.0	4.5	-22.9	21.9	17.1	19.3
SSI Securities Corp	SSI VN	29,150	28,939	37.4	6.8	13.0	-27.1	24.5	11.2	13.0	2.0	#N/A	100.3	-13.7	21.0	18.9
Sacombank	STB VN	20,350	38,364	21.3	6.8	-7.3	-32.4	-21.6	12.5	7.3	1.1	1.0	30.6	72.1	9.5	13.9
Techcombank	TCB VN	34,850	122,355	22.5	6.9	-4.0	-23.6	-27.2	6.8	5.7	1.3	1.1	46.1	19.5	21.7	21.1
Tien Phong Bank	TPB VN	33,000	52,198	30.0	6.5	4.4	-11.6	36.7	10.2	7.8	2.0	1.6	28.5	31.5	22.6	23.0
Vietcombank	VCB VN	76,000	359,671	23.6	2.4	-1.3	-5.2	1.0	18.1	13.7	3.3	2.7	19.7	32.2	19.6	20.9
Vinhomes JSC	VHM VN	66,900	291,307	23.4	1.7	-2.9	-5.9	-13.7	7.4	8.6	2.3	1.9	40.9	-13.7	36.9	23.7
Vingroup JSC	VIC VN	78,000	297,487	12.6	1.3	-1.3	-3.3	-29.2	#N/A	71.6	2.9	2.9	-145.6	259.0	-2.8	4.4
Vietjet Aviation JSC	VJC VN	128,000	69,326	16.8	1.6	2.6	-5.8	12.3	920.9	#N/A	4.1	#N/A	6.1	#N/A	0.5	#N/A
Vietnam Dairy Products JSC	VNM VN	70,000	146,297	54.4	6.4	5.3	-8.5	-19.7	15.5	15.4	4.4	4.3	-5.3	0.4	29.3	28.8
VPBank	VPB VN	31,000	137,810	17.5	6.9	-0.3	-19.5	-15.2	11.7	9.0	1.8	1.4	11.6	29.8	17.9	17.3
Vincom Retail JSC	VRE VN	27,400	62,262	31.0	4.4	1.9	-13.0	-10.7	47.4	25.5	2.0	1.9	-44.8	85.8	4.4	8.2

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 2: Biến động ngành

Phân ngành GICS	Index impact 1D (index points)	Mkt Cap (VND bn)	Price Performance (%)				EPS growth (%)*		P/E (x)*	
			1D	1W	1M	1Y	FY21	FY22	FY21	FY22
VN-Index	56.42	4,650,162	4.8	-0.8	-15.8	-2.4	34.7	18.1	14.2	12.1
Ô tô và phụ tùng	0.10	8,843	4.7	1.9	-12.2	15.9	-0.1	11.9	14.7	13.1
Ngân hàng	18.83	1,500,544	5.3	0.1	-14.1	-3.0	33.7	34.7	10.9	8.1
Xây dựng cơ bản	3.19	229,562	5.9	-3.3	-26.6	32.1	20.3	23.3	13.6	11.0
Dịch vụ thương mại	0.06	5,439	4.7	1.1	-3.8	26.8	-5.1	12.5	16.2	14.4
May mặc và trang sức	0.67	50,566	5.5	0.5	-17.8	14.2	11.4	40.4	19.2	13.7
Dịch vụ tiêu dùng	0.07	7,561	4.1	0.4	-13.6	5.7	244.8	584.6	144.6	21.1
Dịch vụ tài chính	1.94	121,701	6.7	5.1	-29.8	20.6	139.0	8.6	8.0	7.4
Dầu khí	1.16	72,176	6.8	7.3	-23.5	-13.4	83.2	51.4	21.1	13.9
Thực phẩm, đồ uống	7.03	504,955	5.8	-0.9	-12.8	6.7	26.1	7.6	19.3	18.0
Y tế	0.04	2,945	6.3	-2.4	-28.6	53.0	45.2	36.6	24.3	17.8
Bảo hiểm	0.77	51,085	6.4	-5.8	-21.8	7.9	27.1	10.6	17.2	15.6
Nguyên vật liệu	5.79	421,151	5.8	-0.9	-23.4	15.9	118.7	-12.8	7.5	8.6
Dược phẩm	0.13	29,999	1.7	-1.9	-9.0	5.8	9.1	4.7	16.5	15.8
Bất động sản	7.69	1,112,287	2.8	-1.5	-8.6	-4.3	7.8	14.2	20.3	17.8
Bán lẻ	1.78	112,788	6.7	-2.2	-18.2	59.3	33.8	26.8	18.5	14.6
Phần mềm và dịch vụ	1.61	98,257	6.9	3.8	-13.8	36.4	22.6	19.3	23.1	19.3
Vận tải	1.62	192,161	3.5	-0.3	-10.0	23.6	-1.5	76.2	#N/A	#N/A
Tiện ích	3.98	321,915	5.2	-2.9	-11.7	19.7	10.1	-13.8	18.1	21.0

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
BID VN	34,450	7.0	1,116,800	2.9
GAS VN	100,900	6.2	516,700	2.9
MSN VN	96,500	7.0	1,573,900	2.3
VPB VN	31,000	6.9	10,387,900	2.3
VNM VN	70,000	6.4	2,105,100	2.2
VCB VN	76,000	2.4	2,262,300	2.2
HPG VN	38,200	5.2	23,415,100	2.2
CTG VN	26,250	6.9	5,909,200	2.1
TCB VN	34,850	6.9	9,447,600	2.0
NVL VN	78,300	4.4	2,759,700	1.6

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VPG VN	46,100	-4.0	1,242,500	0.0
VFG VN	55,700	-6.9	2,000	0.0
LGC VN	43,400	-0.9	300	0.0
TRA VN	97,200	-1.7	9,900	0.0
SHP VN	27,700	-2.1	20,300	0.0
SJS VN	70,000	-0.6	9,800	0.0
ABT VN	40,000	-6.8	3,500	0.0
CVT VN	43,800	-2.0	1,500	0.0
BTT VN	46,000	-4.2	400	0.0
EMC VN	21,600	-6.9	4,200	0.0

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) JSC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.